



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
VIET NAM CEMENT INDUSTRY CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2013
(CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ 01/01/2013 ĐẾN 31/03/2013)



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, Liên Chiểu Đà Nẵng

Điện thoại: 0511 3 842172 - Fax: 0511 3 842441

Email: info@haivancement.vn

Web: <http://www.haivancement.vn>

Kính gửi:.....
.....

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 17

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

Mẫu số B 01a-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		335.247.107.810	229.863.685.654
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	62.486.645.637	127.318.272.826
1. Tiền	111		62.486.645.637	127.318.272.826
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		229.120.507.739	70.954.258.048
1. Phải thu khách hàng	131		106.402.205.919	64.349.286.427
2. Trả trước cho người bán	132		119.629.026.495	6.499.308.364
3. Phải thu nội bộ	133		12.545.322	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	02	7.215.839.810	4.244.773.064
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(4.139.109.807)	(4.139.109.807)
IV. Hàng tồn kho	140		40.899.270.533	31.365.372.021
1. Hàng tồn kho	141	03	42.063.580.950	32.529.682.438
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.164.310.417)	(1.164.310.417)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.740.683.901	225.782.759
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	04	2.740.683.901	225.782.759
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		865.071.923.719	84.039.745.537
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị nội bộ	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
II. Tài sản cố định	220		860.106.852.065	79.621.555.842
1. Tài sản cố định hữu hình	221	05	850.684.984.122	70.703.340.540
- Nguyên giá	222		1.111.292.520.167	316.032.760.359
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(260.607.536.045)	(245.329.419.819)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	06	-	-
- Nguyên giá	228		70.722.630	70.722.630
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(70.722.630)	(70.722.630)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	07	9.421.867.943	8.918.215.302
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.965.071.654	4.418.189.695
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	08	4.965.071.654	4.418.189.695
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.200.319.031.529	313.903.431.191

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

Mẫu số B 01a-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.005.548.109.727	109.154.466.810
I. Nợ ngắn hạn	310		965.548.109.727	109.154.466.810
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		78.603.113.071	67.309.280.484
3. Người mua ứng trước	313		852.666.363	483.582.116
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	09	3.600.323.778	4.364.480.742
5. Phải trả công nhân viên	315		9.072.888.398	14.475.174.904
6. Chi phí phải trả	316	10	26.095.835.993	11.204.475.757
7. Phải trả nội bộ	317		12.545.324	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	11	845.234.055.550	9.011.851.557
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		2.076.681.250	2.305.621.250
II. Nợ dài hạn	330		40.000.000.000	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		40.000.000.000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		194.770.921.802	204.748.964.381
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	194.770.921.802	204.748.964.381
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		185.000.000.000	185.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.665.134	3.665.134
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.116.898.616	2.116.898.616
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.116.898.616	2.116.898.616
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.533.459.436	15.511.502.015
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.200.319.031.529	313.903.431.191

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công, nợ phải thu hộ T.Cty	47.516.898.375	53.364.876.552
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (*)	5.884.053.928	5.884.053.928
5. Ngoại tệ các loại	-	-
- Đô la Mỹ (USD)	-	-
- Kíp (LAK)...	-	-
6. Dự toán chi phí hoạt động	-	-

(*) Đây là nợ khó đòi đã xử lý trước khi chuyển sang Công ty Cổ phần

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trương văn Tuấn

Dinh Ngọc Châu
2



Đã nâng, ngày 19 tháng 4 năm 2013

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Viết Minh

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Mẫu số B 02a-DN

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý 1		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	01	141.385.536.439	156.240.174.016	141.385.536.439	156.240.174.016
2. Các khoản giảm trừ	14	02	4.581.288.450	4.376.448.650	-	-
3. Doanh thu thuần về h. bán và cung cấp dịch vụ	15	10	136.804.247.989	151.863.725.366	136.804.247.989	151.863.725.366
4. Giá vốn hàng bán	16	11	-	-	-	-
			121.448.062.888	132.216.974.976	121.448.062.888	132.216.974.976
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ		20	15.356.185.101	19.646.750.390	15.356.185.101	19.646.750.390
6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	21	374.256.771	686.820.964	374.256.771	686.820.964
7. Chi phí tài chính	18	22	15.287.801.616	4.919.223.406	-	-
+ Trong đó: Chi phí lãi vay		23	12.814.034.916	639.759.806	15.287.801.616	4.919.223.406
8. Chi phí bán hàng		24	6.997.219.211	5.166.499.199	12.814.034.916	639.759.806
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	3.646.409.079	6.108.260.858	6.997.219.211	5.166.499.199
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	(10.200.988.034)	4.139.587.891	3.646.409.079	6.108.260.858
11. Thu nhập khác	19	31	302.945.455	259.655.112	(10.200.988.034)	4.139.587.891
12. Chi phí khác	20	32	-	1.380.000	302.945.455	259.655.112
13. Lợi nhuận khác		40	302.945.455	258.275.112	-	1.380.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	(9.898.042.579)	4.397.863.003	302.945.455	258.275.112
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	51	-	1.104.715.750	(9.898.042.579)	4.397.863.003
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-	-	1.104.715.750
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	(9.898.042.579)	3.293.147.253	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	22	70	(535)	178	(9.898.042.579)	3.293.147.253
					(535)	178

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 4 năm 2013

Tổng Giám đốc

Trương Văn Tuấn

Đinh Ngọc Châu

TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Viết Minh

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 3 năm 2013

Mẫu số B 03a-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013 VNĐ	31/03/2012 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(9.898.042.579)	4.397.863.003
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		15.278.116.226	6.379.657.731
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(374.256.771)	(686.820.964)
- Chi phí lãi vay	06		12.814.034.916	4.919.223.406
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.819.851.792	15.009.923.176
- Tăng/Giảm Các khoản phải thu	09		(42.484.690.553)	(65.318.410.699)
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		(9.533.898.512)	1.351.363.647
- Tăng/Giảm Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		17.254.844.446	14.475.302.027
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12		(546.881.959)	2.393.681.676
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(3.000.000.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.784.510.668)	(4.527.384.424)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		35.961.000.000	37.861.990.000
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(771.674.896)	(1.728.406.143)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		13.914.039.650	(3.481.940.740)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(119.114.995.610)	(1.360.590.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		374.256.771	1.001.746.917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(118.740.738.839)	(358.843.083)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		40.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.928.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		39.995.072.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(64.831.627.189)	(3.840.783.823)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		127.318.272.826	84.109.268.827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		62.486.645.637	80.268.485.004

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đã nâng, ngày 19 tháng 4 năm 2013

Tổng Giám đốc

Trương Văn Tuấn

Đinh Ngọc Châu

TỔNG GIÁM ĐỐC
 Bùi Viết Minh

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

1 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1.01 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/03/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001969 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/04/2008, đăng ký thay đổi lần 1 số 0400101235 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20/04/2010, đăng ký thay đổi lần 2 số 0400101235 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 19/7/2011.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 185.000.000.000 đồng tương ứng với 18.500.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 14.161.000 cổ phiếu tương ứng với 141.610.000.000 đồng, chiếm 76,55 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.339.000 cổ phiếu tương ứng với 43.390.000.000 đồng, chiếm 23,45% vốn điều lệ.
- Ngày 28/9/2010, cổ phiếu của Công ty đã chính thức được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là HVX.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

1.02 Ngành nghề kinh doanh:

- + Công nghiệp sản xuất xi măng;
- + Khách sạn;
- + Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: KD vận tải hàng bằng xe ô tô;
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- + Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- + Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- + Bán buôn xi măng;
- + Xuất nhập khẩu xi măng và clinker. Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng. Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Kinh doanh, đầu tư bất động sản, nhà hàng, khách sạn. Kinh doanh cảng biển. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi. Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện phục vụ ngành xi măng.

2 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.01 Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch. Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 1/2013 bắt đầu từ ngày 01/01/2013 đến 31/3/2013.

2.02 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

3 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

3.01 Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt nam ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2013 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

3.02 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải vân được lập và trình bày: Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt nam theo hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ_ BTC ngày 20/3/2006 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

3.03 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ (Kế toán máy).

4 Các chính sách kế toán áp dụng

4.01 Tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo giá gốc.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá niêm yết tại các ngân hàng tại từng thời điểm phát sinh nghiệp vụ và tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Mọi khoản lãi, lỗ đều được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính (TK 515) hoặc chi phí hoạt động tài chính (TK 635) đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ.

4.02 Hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được sau khi dự phòng cho các hàng hư hỏng, lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.03 Dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4.04 Tài sản cố định và khấu hao:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.05 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

4.06 Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.07 Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi đạn, bi cầu, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo đường thẳng.

4.08 Chi phí phải trả và chi phí trích trước:

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,...

4.09 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Trong năm 2013, Công ty chi trả cho người lao động thôi việc theo Thông tư 180/2012/TT - BTC Bộ tài chính ban hành ngày 24/10/2012, hướng dẫn xử lý tài chính chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp.

4.10 Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Theo vốn thực góp của các cổ đông từ phát hành cổ phiếu ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2013 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

4.11 Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

4.12 Ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

4.13 Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Trở về bảng CĐKT

01. Tiền:

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
1 Tiền mặt tại quỹ	498.484.856	480.727.805
2 Tiền gửi ngân hàng	61.988.160.781	126.837.545.021
	62.486.645.637	127.318.272.826

02. Phải thu khác:

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
1 Công ty CP xi măng Bim Sơn		150.000.000
2 Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	3.094.747.860	-
3 Công ty CP XD Quảng Nam Đà Nẵng	3.585.012.557	3.585.012.557
4 Công ty TNHH Thăng Long	424.926.750	424.926.750
5 Lãi dự thu		6.580.652
6 Phải thu khác	111.152.643	78.253.105
	7.215.839.810	4.244.773.064

03. Hàng tồn kho:

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
1 Nguyên liệu vật liệu	33.416.428.374	31.934.624.723
2 Công cụ dụng cụ	153.942.414	148.879.439
3 Thành phẩm	8.493.210.162	446.178.276
	42.063.580.950	32.529.682.438
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	1.164.310.417	1.164.310.417
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	40.899.270.533	31.365.372.021

04. Tài sản ngắn hạn khác:

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
1 Tài sản thiếu chờ xử lý	135.916.998	-
2 Tạm ứng	598.516.903	225.782.759
3 Ký quỹ ngắn hạn	2.006.250.000	
	2.740.683.901	225.782.759

05. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

(Bảng thuyết minh TSCĐ hữu hình)

06. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

(Bảng thuyết minh TSCĐ vô hình)

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2013	142.695.718.112	155.652.770.754	12.553.332.811	5.130.938.682	316.032.760.359
Tăng trong kỳ	343.189.650.107	447.130.687.083	4.939.422.618	-	795.259.759.808
- Mua sắm mới (*)	343.189.650.107	447.130.687.083	4.939.422.618	-	795.259.759.808
- XDCB bàn giao	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2013	485.885.368.219	602.783.457.837	17.492.755.429	5.130.938.682	1.111.292.520.167
Trong đó:					
- Tài sản đã khấu hao hết	4.308.904.100	139.216.159.294	6.224.178.013	452.435.751	150.201.677.158
- Tài sản chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Gía trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2013	83.418.144.874	149.742.794.540	9.124.272.756	3.044.207.649	245.329.419.819
Tăng trong kỳ	6.471.379.389	8.182.012.149	396.411.368	228.313.320	15.278.116.226
- Trích vào chi phí	6.471.379.389	8.182.012.149	396.411.368	228.313.320	15.278.116.226
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2013	89.889.524.263	157.924.806.689	9.520.684.124	3.272.520.969	260.607.536.045
Gía trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2013	59.277.573.238	5.909.976.214	3.429.060.055	2.086.731.033	70.703.340.540
Số dư tại 31/3/2013	395.995.843.956	444.858.651.148	7.972.071.305	1.858.417.713	850.684.984.122

(*) : Tài sản tăng chủ yếu do Công ty mua lại Nhà máy xi măng của Công ty TNHH cơ khí Đức Thắng Lợi.

	Chương trình kế toán FAST VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2013	70.722.630	70.722.630
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/3/2013	70.722.630	70.722.630
Gía trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại 01/01/2013	70.722.630	70.722.630
Trích vào chi phí trong kỳ	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)	-	-
Số dư tại 31/3/2013	70.722.630	70.722.630
Gía trị còn lại		
Số dư tại 01/01/2013	-	-
Số dư tại 31/3/2013	-	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

07. Chi phí XDCB dở dang:

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí XDCB dở dang:	8.947.624.393	8.918.215.302
<i>Trong đó</i>		
1 Chi phí đầu tư Hệ thống quản lý doanh nghiệp Oracle	8.763.715.302	8.763.715.302
2 Chi phí lắp đặt Camera	54.500.000	54.500.000
3 Phí tư vấn đầu tư mua lại Dự án xi măng Áng Sơn 2	100.000.000	100.000.000
4 Chi phí khác	29.409.091	
Chi phí sửa chữa lớn dở dang	474.243.550	-
	9.421.867.943	8.918.215.302
	-	-

08. Chi phí trả trước dài hạn:

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
1 Tiền thuê đất	4.372.771.654	4.404.689.695
2 Tiền thuê nhà	42.300.000	13.500.000
3 Chi phí khác	550.000.000	
	4.965.071.654	4.418.189.695

09. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
1 Thuế GTGT	3.361.327.736	553.335.801
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.784.510.668
3 Thuế xuất nhập khẩu	234.315.000	
4 Thuế thu nhập cá nhân	4.681.042	26.634.273
	3.600.323.778	4.364.480.742

10. Chi phí phải trả:

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
1 Lãi vay phải trả	16.064.434.654	3.250.399.738
2 Chi phí hỗ trợ tiêu thụ...	3.651.445.675	6.994.776.425
3 Chi phí sửa chữa lớn TSCD	3.600.000.000	
4 Các khoản khác	2.779.955.664	959.299.594
	26.095.835.993	11.204.475.757

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác:

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
1 Kinh phí công đoàn	346.942.297	370.104.107
2 Bảo hiểm xã hội	45.830.033	28.986.137
3 Phải trả Công ty TNHH Cơ khí đúc Thăng Lợi (Nhà máy XM Vạn Ninh)	798.167.434.646	-
4 Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.961.000.000	-
5 Phải trả Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	6.287.655.610	6.287.655.610
6 Quỹ đền ơn	52.935.414	52.935.414
7 Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.372.257.550	2.272.170.289
	845.234.055.550	9.011.851.557

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

12. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư 01/01/2012	185.000.000.000	3.665.134	-	1.167.225.413	1.167.225.413	7.786.730.763
Tăng trong kỳ	-	-	-	949.673.203	949.673.203	18.993.464.064
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	11.268.692.812
Số dư 31/12/2012	185.000.000.000	3.665.134	-	2.116.898.616	2.116.898.616	15.511.502.015
Số dư 01/01/2013	185.000.000.000	3.665.134	-	2.116.898.616	2.116.898.616	15.511.502.015
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	9.978.042.579
Số dư 31/3/2013	185.000.000.000	3.665.134	-	2.116.898.616	2.116.898.616	5.533.459.436

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	31/03/2013 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	76,55%	141.610.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	23,45%	43.390.000.000
	100,00%	185.000.000.000

c. Cổ phiếu

		31/03/2013 Cổ phiếu	01/01/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	Cổ phiếu	18.500.000	18.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	Cổ phiếu	18.500.000	18.500.000
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	18.500.000	18.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu	18.500.000	18.500.000
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	18.500.000	18.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-	-
Mệnh giá cổ phiếu	(đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)
 31/03/2013 01/01/2013
 VND VND

Lợi nhuận năm trước chuyển sang	15.511.502.015	7.786.730.763
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(9.898.042.579)	18.993.464.064
Phân phối lợi nhuận	80.000.000	11.268.692.812
- Chia cổ tức theo NQ Đại hội đồng cổ đông 2012 số 18 ngày 04/05/2012	-	7.400.000.000
- Trích thưởng theo theo NQ Đại hội đồng cổ đông 2012 số 18 ngày 04/05/2012	80.000.000	70.000.000
- Trích lập Quỹ dự phòng tài chính (5%)		949.673.203
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (5%)		949.673.203
- Trích lập Quỹ khen thưởng (5%)		949.673.203
- Trích lập Quỹ phúc lợi (5%)		949.673.203
Lợi nhuận chưa phân phối	5.533.459.436	15.511.502.015

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

13. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 1 năm 2013	Quý 1 năm 2012	Lũy kế năm 2013	Lũy kế năm 2012
	VND	VND	VND	VND
1 Doanh thu xi măng, clinker SX tiêu thụ	126.335.029.153	127.443.500.927	126.335.029.153	127.443.500.927
2 Doanh thu xi măng gia công	4.334.097.854	9.000.148.877	4.334.097.854	9.000.148.877
3 Doanh thu bán xi măng gia công	6.401.503.081	19.430.123.845	6.401.503.081	19.430.123.845
4 Doanh thu khác	4.314.906.351	366.400.367	4.314.906.351	366.400.367
	141.385.536.439	156.240.174.016	141.385.536.439	156.240.174.016

14. Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Quý 1 năm 2013	Quý 1 năm 2012	Lũy kế năm 2013	Lũy kế năm 2012
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.581.288.450	4.376.448.650	4.581.288.450	4.376.448.650
	4.581.288.450	4.376.448.650	4.581.288.450	4.376.448.650

15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 1 năm 2013	Quý 1 năm 2012	Lũy kế năm 2013	Lũy kế năm 2012
	VND	VND	VND	VND
1 Doanh thu xi măng, clinker SX tiêu thụ	122.109.219.453	124.024.542.027	122.109.219.453	124.024.542.027
2 Doanh thu xi măng gia công	4.334.097.854	9.000.148.877	4.334.097.854	9.000.148.877
3 Doanh thu bán xi măng gia công	6.046.024.331	18.472.634.095	6.046.024.331	18.472.634.095
4 Doanh thu khác	4.314.906.351	366.400.367	4.314.906.351	366.400.367
	136.804.247.989	151.863.725.366	136.804.247.989	151.863.725.366

16. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

	Quý 1 năm 2013 VND	Quý 1 năm 2012 VND	Lũy kế năm 2013 VND	Lũy kế năm 2012 VND
1 Giá vốn xi măng, clinker sản xuất tiêu thụ	107.722.249.592	105.235.234.966	107.722.249.592	105.235.234.966
2 Giá vốn xi măng gia công	3.475.192.500	7.845.911.698	3.475.192.500	7.845.911.698
3 Giá vốn bán xi măng gia công	5.856.728.574	18.741.387.775	5.856.728.574	18.741.387.775
4 Giá vốn hoạt động khác	4.393.892.222	394.440.537	4.393.892.222	394.440.537
	121.448.062.888	132.216.974.976	121.448.062.888	132.216.974.976
	-	-	-	-

	Quý 1 năm 2013 VND	Quý 1 năm 2012 VND	Lũy kế năm 2013 VND	Lũy kế năm 2012 VND
Lợi nhuận gộp	15.356.185.101	19.646.750.390	15.356.185.101	19.646.750.390
	-	-	-	-

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2013 VND	Quý 1 năm 2012 VND	Lũy kế năm 2013 VND	Lũy kế năm 2012 VND
1 Lãi tiền gửi, tiền vay	374.256.771	686.820.964	374.256.771	686.820.964
	374.256.771	686.820.964	374.256.771	686.820.964
	-	-	-	-

18. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2013 VND	Quý 1 năm 2012 VND	Lũy kế năm 2013 VND	Lũy kế năm 2012 VND
1 Lãi tiền nhận ký cược	808.724.916	639.759.806	808.724.916	639.759.806
2 Lãi vay trung, dài hạn	12.005.310.000	-	12.005.310.000	-
3 Chiết khấu thanh toán	2.473.766.700	4.279.463.600	2.473.766.700	4.279.463.600
	15.287.801.616	4.919.223.406	15.287.801.616	4.919.223.406
	-	-	-	-

19. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2013 VND	Quý 1 năm 2012 VND	Lũy kế năm 2013 VND	Lũy kế năm 2012 VND
1 Phí cảng	-	4.090.905	-	4.090.905
2 Thanh lý phế liệu	-	204.654.716	-	204.654.716
3 Cho thuê mặt bằng	-	10.909.091	-	10.909.091
4 Thu nhập khác	302.945.455	40.000.400	302.945.455	40.000.400
	302.945.455	259.655.112	302.945.455	259.655.112
	-	-	-	-

20. Chi phí khác

	Quý 1 năm 2013 VND	Quý 1 năm 2012 VND	Lũy kế năm 2013 VND	Lũy kế năm 2012 VND
1 Chi phí khác	-	1.380.000	-	1.380.000
	-	1.380.000	-	1.380.000
	-	-	-	-

21. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

	Quý 1 năm 2013 VND	Quý 1 năm 2012 VND	Lũy kế năm 2013 VND	Lũy kế năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.898.042.579)	4.397.863.003	(9.898.042.579)	4.397.863.003
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	23.100.000	21.000.000	23.100.000	21.000.000
<i>Điều chỉnh tăng</i>	<i>23.100.000</i>	<i>21.000.000</i>	<i>23.100.000</i>	<i>21.000.000</i>
+ <i>Thù lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp điều hà</i>	<i>23.100.000</i>	<i>21.000.000</i>	<i>23.100.000</i>	<i>21.000.000</i>
<i>Điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	(9.874.942.579)	4.418.863.003	(9.874.942.579)	4.418.863.003
Thuế suất thuế TNDN		25%		25%
Thuế TNDN hiện hành	-	1.104.715.750		1.104.715.750
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(9.898.042.579)	3.293.147.253	(9.898.042.579)	3.293.147.253
	-	-	-	-

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1 năm 2013 VND	Quý 1 năm 2012 VND	Lũy kế năm 2013 VND	Lũy kế năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.898.042.579)	3.293.147.253	(9.898.042.579)	3.293.147.253
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C.đồng sở hữu CPPT	(9.898.042.579)	3.293.147.253	(9.898.042.579)	3.293.147.253
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000
	(535)	178	(535)	178
	-	-	-	-

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Quý 1 năm 2013 VND	Quý 1 năm 2012 VND	Lũy kế năm 2013 VND	Lũy kế năm 2012 VND
1 Chi phí nguyên vật liệu	84.882.030.428	90.044.784.223	84.882.030.428	90.044.784.223
2 Chi phí nhân công	9.192.902.997	7.795.388.466	9.192.902.997	7.795.388.466
3 Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.278.116.226	6.379.657.731	15.278.116.226	6.379.657.731
4 Chi phí dịch vụ thuê ngoài	32.376.723.865	38.087.550.337	32.376.723.865	38.087.550.337
5 Chi phí bằng tiền khác	5.649.719.278	6.104.957.682	5.649.719.278	6.104.957.682
	147.379.492.794	148.412.338.439	147.379.492.794	148.412.338.439
	-	-	-	-

24. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày kết thúc Quý 1 năm 2013, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

24.1 Thông tin về các bên liên quan

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
4. Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
5. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
6. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng
7. Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng
8. Viện công nghệ Xi măng ViCem
9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Thành viên thuộc Tổng Công ty
 Thành viên thuộc Tổng Công ty
 Thành viên thuộc Tổng Công ty
 Thành viên thuộc Tổng Công ty
 Thành viên thuộc Tổng Công ty
 Thành viên thuộc Tổng Công ty
 Thành viên thuộc Tổng Công ty
 Thành viên thuộc Tổng Công ty

Tỷ lệ biểu quyết

76,55%

24.2 Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền (VND)
1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Bán hàng	
1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Mua hàng	5.389.697.916
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Bán hàng	2.240.447.769
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Mua hàng	5.414.302.151
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	Bán hàng	12.040.199.025
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	Mua hàng	
4. Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Bán hàng	3.206.924.338
4. Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Mua hàng	
5. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Bán hàng	464.673.635
5. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Mua hàng	
6. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	Bán hàng	
6. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	Mua hàng	
9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Bán hàng	160.462.432
9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Mua hàng	4.416.657.816

24.3 Số dư các bên liên quan

Các bên liên quan	Phải thu/Phải trả	Số tiền (VND)
1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Phải thu	-
1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Phải trả	17.176.859.306
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Phải thu	
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Phải trả	12.883.362.738
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	Phải thu	
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	Phải trả	
4. Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Phải thu	2.904.930.700
4. Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Phải trả	

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

5. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Phải thu	
5. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Phải trả	17.721.824
6. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	Phải thu	
6. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	Phải trả	514.327.847
7. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Phải thu	
7. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Phải trả	7.459.449.200

25. Báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Trương Văn Tuấn

Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 4 năm 2013

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Viết Minh